

CÔNG TY TNHH 1 TV CÀ PHÊ CAO SU NGHỆ AN
Số 25, khối Kim Tân, Phường Hòa Hiếu, Thị xã Thái Hòa
Mã số thuế: 2900325942



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

- | | |
|---------------------------------|-----------------|
| - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | MẪU SỐ B01-DN |
| - BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐ KINH DOANH | MẪU SỐ B02-DN |
| - BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN | |
| - THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | MẪU SỐ B09-DN |
| - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | MẪU SỐ B03 - DN |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Người nộp thuế: Công ty TNHH I Thành Viên Cà Phê Cao Su Nghệ An

Mã số thuế:

2 9 0 0 3 2 5 9 4 2

Địa chỉ trụ sở:

Số 25, Đường Nguyễn Trãi, Phường Hòa Hiếu, Thị xã Thái Hòa - Nghệ An

Quận/ Huyện:

TX Thái Hòa

Điện thoại:

0383881165

Fax: 0383811307

Tỉnh/ Thành phố: Nghệ An

Email: cafe.caosuna@gmail.com

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		39.780.939.128	42.759.059.167
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.869.116.721	2.132.148.943
1. Tiền	111		5.869.116.721	2.132.148.943
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			13.012.258.621
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			13.012.258.621
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		32.812.437.623	26.805.420.849
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		157.883.000	66.000.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		18.764.512.836	12.016.878.625
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		1.145.617.448	1.101.029.196
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		13.020.132.191	13.897.220.880
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(275.707.852)	(275.707.852)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		880.534.241	614.019.246
1. Hàng tồn kho	141		880.534.241	614.019.246
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		218.850.543	195.211.508
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		176.645.543	126.735.507
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			26.271.001
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		42.205.000	42.205.000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8.891.686.997	7.831.665.577
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			

1	2	3	4	5
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		5.694.006.732	6.439.454.261
1. Tài sản cố định hữu hình	221		5.694.006.732	6.439.454.261
- Nguyên giá	222		23.132.024.665	24.102.969.586
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(17.438.017.933)	(17.663.515.325)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228		53.125.000	53.125.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(53.125.000)	(53.125.000)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.197.680.265	1.392.211.316
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.197.680.265	1.392.211.316
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 209)	270		48.672.626.125	50.590.724.744
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		26.664.238.852	28.643.376.011
I. Nợ ngắn hạn	310		6.162.213.783	7.895.266.721
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		631.576.809	293.920.422
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		394.192.000	184.192.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		378.023.051	376.733.605
4. Phải trả người lao động	314		1.071.340.500	435.394.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.085.526.217	3.173.022.563
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		2.429.503.287	3.339.946.630
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		172.051.919	92.057.501

1	2	3	4	5
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		20.502.025.069	20.748.109.290
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		20.502.025.069	20.748.109.290
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		22.008.387.273	21.947.348.733
I. Vốn chủ sở hữu	410		21.765.854.992	21.765.854.992
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		16.984.762.570	16.984.762.570
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.314.559.615	3.314.559.615
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		1.466.532.807	1.466.532.807
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		242.532.281	181.493.741
1. Nguồn kinh phí	431		242.532.281	181.493.741
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		48.672.616.125	50.590.724.744

Ngày 22 tháng 3 năm 2018

Người lập
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoài Thanh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Trọng Tâm

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Võ Quang Tuấn

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

Công ty TNHH 1 Thành Viên Cà Phê Cao Su Nghệ An

Số 25, Đường Nguyễn Trãi, Phường Hòa Hiếu, Thị xã Thái Hòa -
Nghệ An

Mẫu số: B02-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		43.025.061.326	37.152.458.898
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		43.025.061.326	37.152.458.898
4. Giá vốn hàng bán	11		33.808.838.090	28.102.773.108
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		9.216.223.236	9.049.685.790
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.407.640.170	1.387.566.595
7. Chi phí tài chính	22		1.376.935.649	323.594.578
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25		43.282.000	38.976.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		13.705.298.659	11.721.354.226
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		(4.501.652.902)	(1.646.672.419)
11. Thu nhập khác	31		5.352.545.458	13.170.233.403
12. Chi phí khác	32		600.463.283	10.706.813.015
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		4.752.082.175	2.463.420.388
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		250.429.273	816.747.969
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		50.085.855	334.184.566
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		200.343.418	482.563.403
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Ghi chú: (*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần

Người lập

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoài Thanh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Trọng Tâm

Ngày 22 tháng 3 năm 2018

Giám đốc



(Ký, họ tên, đóng dấu)

Võ Quang Tuấn

Công ty TNHH 1 Thành Viên Cà Phê Cao Su Nghệ An

Số 25, Đường Nguyễn Trãi, Phường Hòa Hiếu, Thị xã Thái Hòa -
Nghệ An

Mẫu số: B03-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		43.293.007.164	40.798.630.759
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(11.393.463.074)	(4.139.182.230)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(10.126.790.597)	(8.390.639.179)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(472.080.015)	
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(50.000.000)	(543.891.718)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		77.811.224.174	67.838.327.386
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(107.140.432.202)	(88.765.452.833)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(8.078.534.550)	6.797.792.185
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(804.677.760)	(708.782.303)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(700.000.000)	(24.124.996.833)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		13.759.239.151	12.264.523.158
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		12.254.561.391	(12.569.255.978)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		5.693.675.000	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(6.132.734.063)	
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(439.059.063)	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		3.736.967.778	(5.771.463.793)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.132.148.943	7.903.612.736
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			

Công ty TNHH 1 Thành Viên Cà Phê Cao Su Nghệ An
Số 25, Đường Nguyễn Trãi, Phường Hòa Hiếu, Thị xã Thái Hòa -
Nghệ An

1	2	3	4	5
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50 + 60 + 61$)	70		5.869.116.721	2.132.148.943

Lập, Ngày 22 tháng 3 năm 2018

Người lập
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoài Thanh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Trọng Tâm



Công ty TNHH 1 Thành Viên Cà Phê Cao Su Nghệ An
Số 25, Đường Nguyễn Trãi, Phường Hòa Hiếu, Thị xã Thái Hòa -
Nghệ An

Mẫu số: B09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn:
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất nông nghiệp
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Đầu tư sản xuất thu mua, chế biến sản phẩm cà phê, cao su, cây công nghiệp...
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày .../.../..... kết thúc vào ngày.../.../.....): Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành
- 3- Hình thức kế toán áp dụng:

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân cuối kỳ
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Khấu hao đường thẳng
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:
- 6- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:
 - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:
- 8- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí khác:
 - Chi phí trả trước:
 - Chi phí khác:

Công ty TNHH 1 Thành Viên Cà Phê Cao Su Nghệ An
Số 25, Đường Nguyễn Trãi, Phường Hòa Hiếu, Thị xã Thái Hòa -
Nghệ An

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại:

9- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

11- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

- Doanh thu hoạt động tài chính:

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

14- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

15- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

16. Phương pháp chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam

17- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01- Tiền

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	1.462.748.204	960.284.818
- Tiền gửi ngân hàng	4.406.368.517	1.171.864.125
- Tiền đang chuyển		
Cộng	5.869.116.721	2.132.148.943

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại cổ phiếu)				
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại trái phiếu)				
- Đầu tư ngắn hạn khác		1.145.617.448		14.113.287.817
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn				

Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu

Về số lượng:

Về giá trị:

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		

Công ty TNHH 1 Thành Viên Cà Phê Cao Su Nghệ An
Số 25, Đường Nguyễn Trãi, Phường Hòa Hiếu, Thị xã Thái Hòa -
Nghệ An

- Phải thu khác	661.819.832	749.458.777
Cộng	661.819.832	749.458.777

04- Hàng tồn kho

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ.
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ.
- Chênh lệch (nếu có) về số lượng và giá trị giữa sổ ghi sổ kế toán và sổ thực tế khi kiểm kê hàng tồn kho tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân, trách nhiệm bồi thường...
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- Những trường hợp hay sự kiện dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

05- Thuế và các khoản phải thu nhà nước

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
-		
- Các khoản khác phải thu nhà nước:		
Cộng		

06- Phải thu nội bộ dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Cho vay dài hạn nội bộ	3.524.974.679	4.555.856.181
-		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	4.821.012.496	4.974.346.968
Cộng	8.345.987.175	9.530.203.149

07- Phải thu dài hạn khác

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

08- Nợ phải thu quá hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn, trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn.		
- Khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu quá hạn.		
- Giá trị các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi chưa được xóa sổ.		
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu.		
Cộng		

09- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Công ty TNHH 1 Thành Viên Cà Phê Cao Su Nghệ An
Số 25, Đường Nguyễn Trãi, Phường Hòa Hiếu, Thị xã Thái Hòa -
Nghệ An

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu năm	8.434.817.755	9.978.788.611	5.026.050.632	44.259.500	453.052.216	166.000.872	24.102.969.586
- Mua trong năm				47.200.000			47.200.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	107.684.425						107.684.425
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán	(182.627.385)	(138.704.500)	(760.397.461)			(44.100.000)	(1.125.829.346)
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	8.359.874.795	9.840.084.111	4.265.653.171	91.459.500	453.052.216	121.900.872	23.132.024.665
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							17.663.515.325
- Khấu hao trong năm							535.143.019
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán	(152.692.627)	(93.660.929)	(483.417.474)			(30.869.381)	(760.640.411)
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							17.438.017.933
Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm							6.439.454.261
- Tại ngày cuối năm							5.694.006.732

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình;

10- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							

Công ty TNHH 1 Thành Viên Cà Phê Cao Su Nghệ An
Số 25, Đường Nguyễn Trãi, Phường Hòa Hiếu, Thị xã Thái Hòa -
Nghệ An

- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

11- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm					53.125.000			53.125.000
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm					53.125.000			53.125.000
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm								53.125.000
- Khấu hao trong năm								
- Tăng khác								
- Thanh lý nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm								53.125.000
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								

Công ty TNHH 1 Thành Viên Cà Phê Cao Su Nghệ An
Số 25, Đường Nguyễn Trãi, Phường Hòa Hiếu, Thị xã Thái Hòa -
Nghệ An

- Tại ngày đầu năm								
- Tại ngày cuối năm								

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

~.....

~.....

12- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Tổng chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3.197.680.265	1.392.211.316
Trong đó: Những công trình lớn		
+ Công trình		
+ Công trình		
+		

13- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

~.....

~.....

14- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Đầu tư vào công ty con (chi tiết theo cổ phiếu của từng công ty con)				
.....				

Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của công ty con

+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)

+ Về giá trị

b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết cho từng cổ phiếu của công ty liên doanh liên kết)				
---	--	--	--	--

Công ty TNHH 1 Thành Viên Cà Phê Cao Su Nghệ An
Số 25, Đường Nguyễn Trãi, Phường Hòa Hiếu, Thị xã Thái Hòa -
Nghệ An

Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của công ty liên doanh liên kết

+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)

+ Về giá trị

c. Đầu tư dài hạn khác

- Đầu tư cổ phiếu

- Đầu tư trái phiếu

- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu

- Cho vay dài hạn

Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu

+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)

+ Về giá trị

15- Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
Cộng		

16- Vay và nợ ngắn hạn

Chi tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Vay ngắn hạn		
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng		

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chi tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	181.927.804	176.723.663
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	49.358.610	49.272.755
- Thuế thu nhập cá nhân	9.987.477	3.163.027
- Thuế tài nguyên	136.749.160	136.749.160
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		10.825.000
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng		

18- Chi phí phải trả

Chi tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		

Công ty TNHH 1 Thành Viên Cà Phê Cao Su Nghệ An
Số 25, Đường Nguyễn Trãi, Phường Hòa Hiếu, Thị xã Thái Hòa -
Nghệ An

- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		
Cộng		

Hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán

- Hạng mục công trình A
- Hạng mục công trình B
- Hạng mục công trình C

.....

Lý do tăng, giảm

19. Phải trả ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	37.010.195	42.503.605
- Bảo hiểm xã hội	449.563.600	526.909.492
- Bảo hiểm y tế		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.232.564.725	1.081.744.348
Cộng		

20. Phải trả nội bộ dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ		
.....		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

21- Vay và nợ dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a - Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng		

Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống						
- Trên 5 năm						

- Trên 1 năm đến 5 năm						
------------------------	--	--	--	--	--	--

22. Trái phiếu chuyển đổi

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu.

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ.
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

23- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		

Công ty TNHH 1 Thành Viên Cà Phê Cao Su Nghệ An
Số 25, Đường Nguyễn Trãi, Phường Hòa Hiếu, Thị xã Thái Hòa -
Nghệ An

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

24- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	16.984.762.570						3.314.559.615	20.299.322.185
- Tăng vốn trong năm trước								
- Lãi trong năm trước								
- Tăng khác								
- Giảm vốn trong năm trước								
- Lỗ trong năm trước								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm trước								20.299.322.185
Số dư đầu năm nay	16.984.762.570						3.314.559.615	20.299.322.185
- Tăng vốn trong năm nay						267.310.177		267.310.177
- Lãi trong năm nay								
- Tăng khác								
- Giảm vốn trong năm nay						267.310.177		267.310.177
- Lỗ trong năm nay								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm nay								

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của nhà nước		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
-.....		
Cộng		

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

Công ty TNHH 1 Thành Viên Cà Phê Cao Su Nghệ An
Số 25, Đường Nguyễn Trãi, Phường Hòa Hiếu, Thị xã Thái Hòa -
Nghệ An

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

đ- Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển:

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

-....

-....

25- Nguồn kinh phí

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

26- Tài sản thuê ngoài

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
Cộng		

27. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

- Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất, thời hạn thuê còn lại, giá thuê của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Công ty TNHH 1 Thành Viên Cà Phê Cao Su Nghệ An
Số 25, Đường Nguyễn Trãi, Phường Hòa Hiếu, Thị xã Thái Hòa -
Nghệ An

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng	34.382.528.669	29.036.786.377
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.567.427.553	6.826.510.283
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
Cộng	41.949.956.222	35.863.296.660

2- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
Cộng		

3- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	33.808.838.090	28.102.773.108
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa bất động sản gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	33.808.838.090	28.102.773.108

4- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (sửa đổi)		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng		

Công ty TNHH 1 Thành Viên Cà Phê Cao Su Nghệ An
Số 25, Đường Nguyễn Trãi, Phường Hòa Hiếu, Thị xã Thái Hòa -
Nghệ An

5- Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		

6- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	50.085.855	334.184.566
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	50.085.855	334.184.566

7- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

8- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.061.862.911	3.028.078.744
- Chi phí nhân công	14.087.141.883	10.950.226.054
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	615.681.436	672.804.251
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	491.365.398	235.519.669
- Chi phí khác bằng tiền	2.779.999.044	3.010.226.076

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		

Công ty TNHH 1 Thành Viên Cà Phê Cao Su Nghệ An
Số 25, Đường Nguyễn Trãi, Phường Hòa Hiếu, Thị xã Thái Hòa -
Nghệ An

b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền		
- Số tiền và các tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ		
c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

VIII- Những thông tin khác (Bổ sung)

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3 - Thông tin về các bên liên quan:
- 4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (2):
- 5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6 - Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7 - Những thông tin khác (3):

Người lập

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoài Thanh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Trọng Tâm

Ngày 22 tháng 3 năm 2018

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Võ Quang Tuấn

Công ty TNHH 1 Thành Viên Cà Phê Cao Su Nghệ An
Số 25, Đường Nguyễn Trãi, Phường Hòa Hiếu, Thị xã Thái Hòa -
Nghệ An

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Năm 2017

Số tài khoản		Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A. Tài khoản trong bảng								
111	Tiền mặt	960.284.818		104.413.934.094	103.911.470.708	1.462.748.204		
1111	Tiền Việt Nam	960.284.818		104.413.934.094	103.911.470.708	1.462.748.204		
112	Tiền gửi Ngân hàng	1.171.864.125		105.970.032.401	102.735.528.009	4.406.368.517		
1121	Tiền Việt Nam	1.170.179.104		105.970.032.401	102.735.277.925	4.404.933.580		
1122	Ngoại tệ	1.685.021			250.084	1.434.937		
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.113.287.817		791.568.782	13.759.239.151	1.145.617.448		
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	13.012.258.621		746.980.530	13.759.239.151			
1283	Cho vay	1.101.029.196		44.588.252		1.145.617.448		
131	Phải thu của khách hàng	66.000.000	184.192.000	42.921.489.000	43.039.606.000	157.883.000	394.192.000	
133	Thuế GTGT được khấu trừ	26.271.001		558.472.188	584.743.189			
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ	26.271.001		558.472.188	584.743.189			
136	Phải thu nội bộ	9.530.203.149	778.302.921	34.247.933.078	35.670.975.286	8.345.987.175	1.017.129.155	
1361	Phải thu nội bộ vốn ngắn hạn	4.555.856.181	778.302.921	34.153.961.878	35.423.669.614	3.524.974.679	1.017.129.155	
1362	Phải thu nội bộ vốn dài hạn	4.974.346.968		93.971.200	247.305.672	4.821.012.496		
138	Phải thu khác	13.554.132.669	1.658.139.054	36.358.148.306	36.352.840.699	12.610.564.989	709.263.767	
1382	Phải thu đoàn phí công đoàn	1.491.900		119.895.000	117.632.000	3.754.900		
1383	Phải thu BHXH	127.170.597	146.290.032	23.733.598.682	23.705.435.143	101.981.044	92.936.940	
1384	Phải thu các loại khoản	3.940.782.709	164.626.531	7.721.683.119	7.100.758.350	4.432.907.390	35.826.443	
1386	Phải thu các khoản đầu tư	5.519.104.253	12.768.871	2.404.287.144	3.437.980.850	4.476.356.776	3.715.100	
1387	Phải thu vốn cà phê AFD, Cao su 327,rừng327	3.002.981.210	1.121.310.397	770.592.904	295.303.954	2.777.258.401	420.298.638	
1388	Phải thu khác, thu các loại quỹ	962.602.000	213.143.223	1.608.091.457	1.695.730.402	818.306.478	156.486.646	

Công ty TNHH 1 Thành Viên Cà Phê Cao Su Nghệ An
Số 25, Đường Nguyễn Trãi, Phường Hòa Hiếu, Thị xã Thái Hòa -
Nghệ An

141	Tạm ứng	312.438.080		1.908.070.000	2.164.166.878	56.341.202
152	Nguyên liệu, vật liệu	231.422.856		30.261.853.803	30.428.658.818	64.617.841
1521	Nguyên liệu, vật liệu cà phê	25.694.201		819.237.500	844.393.116	538.585
1522	Nguyên liệu, vật liệu cao su	205.728.655		29.442.616.303	29.584.265.702	64.079.256
153	Công cụ, dụng cụ			1.150.000	1.150.000	
1531	Công cụ, dụng cụ			1.150.000	1.150.000	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	382.596.390		36.708.094.423	36.274.774.413	815.916.400
1541	CP SXKD CB Cà phê	297.224.507		83.826.300	381.050.807	
1542	CP SXKD CB Cao su	85.371.883		35.586.502.546	35.671.874.429	
1543	Chi phí ô tô vận chuyển			221.849.177	221.849.177	
1544	Chi phí vườn mía 8 ha NT đầu tư quản lý			815.916.400		815.916.400
155	Thành phẩm			32.369.811.548	32.369.811.548	
1551	Thành phẩm nhập kho			309.969.250	309.969.250	
1552	Thành phẩm cao su			32.059.842.298	32.059.842.298	
156	Hàng hóa			27.747.192.190	27.747.192.190	
1561	Giá mua hàng hóa			27.747.192.190	27.747.192.190	
161	Chi sự nghiệp			903.332.999	903.332.999	
1612	Chi sự nghiệp năm nay			903.332.999	903.332.999	
211	Tài sản cố định hữu hình	24.102.969.586		154.884.425	1.125.829.346	23.132.024.665
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	8.434.817.755		107.684.425	182.627.385	8.359.874.795
2112	Máy móc, thiết bị	9.978.788.611			138.704.500	9.840.084.111
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5.026.050.632			760.397.461	4.265.653.171
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	44.259.500		47.200.000		91.459.500
2115	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	453.052.216				453.052.216
2118	TSCĐ khác	166.000.872			44.100.000	121.900.872
213	Tài sản cố định vô hình	53.125.000				53.125.000
2135	Chương trình phần mềm	53.125.000				53.125.000

Công ty TNHH 1 Thành Viên Cà Phê Cao Su Nghệ An
Số 25, Đường Nguyễn Trãi, Phường Hòa Hiếu, Thị xã Thái Hòa -
Nghệ An

214	Hao mòn tài sản cố định		17.716.640.325	760.640.411	535.143.019		17.491.142.933
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		17.663.515.325	760.640.411	535.143.019		17.438.017.933
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		53.125.000				53.125.000
229	Dự phòng tổn thất tài sản		275.707.852				275.707.852
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		275.707.852				275.707.852
241	Xây dựng cơ bản dở dang	1.392.211.316		2.124.419.760	318.950.811	3.197.680.265	
2412	Xây dựng cơ bản	1.392.211.316		2.022.918.960	220.350.011	3.194.780.265	
2413	Sửa chữa lớn TSCĐ			101.500.800	98.600.800	2.900.000	
242	Chi phí trả trước	126.735.507		337.711.818	287.901.782	176.645.543	
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược			352.125.000		352.125.000	
331	Phải trả cho người bán	12.016.878.625	293.920.422	10.298.323.505	3.888.345.681	18.764.512.836	631.576.809
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	42.205.000	376.733.605	2.243.501.790	2.244.791.236	42.205.000	378.023.051
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp		176.723.663	1.723.305.380	1.728.509.521		181.927.804
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		49.272.755	50.000.000	50.085.855		49.358.610
3335	Thuế thu nhập cá nhân		3.163.027	11.119.910	17.944.360		9.987.477
3336	Thuế tài nguyên		136.749.160	6.737.500	6.737.500		136.749.160
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất		10.825.000	443.339.000	432.514.000		
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	42.205.000		9.000.000	9.000.000	42.205.000	
334	Phải trả người lao động		435.394.000	10.126.790.597	10.762.737.097		1.071.340.500
3341	Phải trả công nhân viên		435.394.000	9.690.577.597	10.326.524.097		1.071.340.500
3348	Phải trả người lao động khác			436.213.000	436.213.000		
335	Chi phí phải trả		3.173.022.563	2.731.863.358	644.367.012		1.085.526.217
336	Phải trả nội bộ		8.751.900.228	35.670.975.286	34.247.933.078		7.328.858.020
3361	Phải trả nội bộ vốn ngắn hạn		3.777.553.260	35.423.669.614	34.153.961.878		2.507.845.524
3362	Phải trả nội bộ vốn dài hạn		4.974.346.968	247.305.672	93.971.200		4.821.012.496
338	Phải trả, phải nộp khác	24.650.131	1.675.807.576	57.916.869.316	57.984.850.391	1.101.000	1.720.239.520
3382	Kinh phí công đoàn		42.503.605	1.826.900.039	1.821.406.629		37.010.195

Công ty TNHH 1 Thành Viên Cà Phê Cao Su Nghệ An
Số 25, Đường Nguyễn Trãi, Phường Hòa Hiếu, Thị xã Thái Hòa -
Nghệ An

3383	Bảo hiểm xã hội		526.909.492	26.482.126.364	26.404.780.472		449.563.600
3384	Bảo hiểm y tế			119.926.800	119.926.800		
3388	Phải trả, phải nộp khác	24.650.131	1.106.394.479	29.487.916.113	29.638.736.490	1.101.000	1.233.665.725
341	Vay và nợ thuê tài chính		20.748.109.290	6.132.734.063	5.886.649.842		20.502.025.069
3411	Các khoản đi vay		20.748.109.290	6.132.734.063	5.886.649.842		20.502.025.069
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		92.057.501	142.475.000	222.469.418		172.051.919
3531	Quỹ khen thưởng		92.057.501	142.475.000	222.469.418		172.051.919
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		16.984.762.570				16.984.762.570
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		16.984.762.570				16.984.762.570
413	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			267.310.177	267.310.177		
4131	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ			267.310.177	267.310.177		
414	Quỹ đầu tư phát triển		3.314.559.615				3.314.559.615
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			917.253.497	917.253.497		
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay			917.253.497	917.253.497		
441	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		1.466.532.807				1.466.532.807
461	Nguồn kinh phí sự nghiệp		181.493.741	903.153.460	964.192.000		242.532.281
4611	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước		125.279.281				125.279.281
4612	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay		56.214.460	903.153.460	964.192.000		117.253.000
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			43.077.851.407	43.077.851.407		
5111	Doanh thu bán hàng hóa (vật tư)			741.614.500	741.614.500		
5112	Doanh thu bán các thành phẩm (cao su)			33.640.914.169	33.640.914.169		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			7.620.217.634	7.620.217.634		
5114	Doanh thu khoán khấu hao vườn cây			846.085.500	846.085.500		
5115	Doanh thu từ đầu tư vườn cây			109.488.604	109.488.604		
5118	Doanh thu khác			119.531.000	119.531.000		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			1.451.540.670	1.451.540.670		

Công ty TNHH 1 Thành Viên Cà Phê Cao Su Nghệ An
Số 25, Đường Nguyễn Trãi, Phường Hòa Hiếu, Thị xã Thái Hòa -
Nghệ An

621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			2.491.572.321	2.491.572.321	
6211	CP NVL trực tiếp CB Cà phê			13.445.100	13.445.100	
6212	CP NVL trực tiếp CB Cao su			2.478.127.221	2.478.127.221	
622	Chi phí nhân công trực tiếp			4.240.152.372	4.240.152.372	
6221	CP nhân công trực tiếp CB Cà phê			70.381.200	70.381.200	
6222	CP nhân công trực tiếp CB Cao su			4.169.771.172	4.169.771.172	
627	Chi phí sản xuất chung			1.154.497.327	1.154.497.327	
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			194.611.344	194.611.344	
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			30.848.000	30.848.000	
6278	Chi phí bằng tiền khác			929.037.983	929.037.983	
632	Giá vốn hàng bán			33.808.838.090	33.808.838.090	
6321	Giá vốn hàng bán SP Cà phê			332.621.878	332.621.878	
6322	Giá vốn hàng bán SP Cao su			33.069.293.933	33.069.293.933	
6323	Giá vốn hàng bán điện+ vật tư			406.922.279	406.922.279	
635	Chi phí tài chính			1.376.935.649	1.376.935.649	
641	Chi phí bán hàng			43.282.000	43.282.000	
6413	Chi phí thu hoạch cao su.			43.282.000	43.282.000	
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			14.464.351.662	14.464.351.662	
6421	Chi phí tiền lương+bảo hiểm			10.512.013.514	10.512.013.514	
6422	Chi phí vật liệu quản lý			296.307.317	296.307.317	
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			275.573.273	275.573.273	
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			421.070.092	421.070.092	
6425	Thuế, phí và lệ phí			477.915.207	477.915.207	
6426	Chi phí dự phòng			75.964.800	75.964.800	
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			505.967.398	505.967.398	
6428	Hội họp tiếp khách +công tác phí+khác			1.899.540.061	1.899.540.061	
711	Thu nhập khác			5.352.545.458	5.352.545.458	

Công ty TNHH 1 Thành Viên Cà Phê Cao Su Nghệ An
Số 25, Đường Nguyễn Trãi, Phường Hòa Hiếu, Thị xã Thái Hòa -
Nghệ An

811	Chi phí khác			600.463.283	600.463.283	
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			50.085.855	50.085.855	
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			50.085.855	50.085.855	
911	Xác định kết quả kinh doanh			50.140.239.670	50.140.239.670	
	Cộng	78.107.276.070	78.107.276.070	744.494.470.039	74.785.464.085	74.785.464.085

Người lập
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoài Thanh

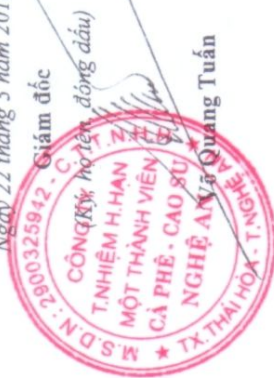
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Trọng Tâm

Ngày 22 tháng 3 năm 2018

Giám đốc



Công ty TNHH MTV cà phê - cao su Nghệ An

THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2017

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ Tiêu	Theo dõi tồn đọng năm trước			Theo dõi phát sinh			Tổng số còn phải nộp
		Kỳ trước chuyển sang	Số đã nộp cho tồn đọng	Số còn tồn đọng	Phát sinh phải nộp trong kỳ	Số đã nộp cho phát sinh trong kỳ	Số còn phải nộp của p/s trong kỳ	
A	B	1	2	3 = 1-2	4	6	7 = 4 - 6	
	Năm 2017	334,528,605	187,548,664	10,230,781	2,251,646,792	2,062,808,682	188,838,109	335,818,051
1	Thuế GTGT	176,723,663	176,723,664	(1)	1,728,509,521	1,546,581,716	181,927,804	181,927,804
2	Thuế TNDN	49,272,755		49,272,755	50,085,855	50,000,000	85,855	49,358,610
3	Thuế Môn Bài				9,000,000	9,000,000	-	-
4	Thuế TNCN	3,163,027		3,163,027	17,944,360	11,119,910	6,824,450	9,987,477
5	Thuế đất	10,825,000	10,825,000	-	432,514,000	432,514,000		-
6	Thuế phải nộp khác	(42,205,000)		(42,205,000)	6,855,556	6,855,556	-	(42,205,000)
7	Thuế tài nguyên	136,749,160			6,737,500	6,737,500		136,749,160

LẬP BIỂU



Lê Thị Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Trọng Tâm

